TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS-PT;
Ngày: 09/01/2020;
V/v Tranh chấp "Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim Em**;

Các Thẩm phán: Ông **Mai Hoàng Khải;**

Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương.**

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Trần Quang Minh,** thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa**: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Thúy** – Kiểm sát viên.

Ngày 02 và 09 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 304/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 135/2019/DS-ST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 381/2019/QĐXX-PT ngày 05 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Cao Văn T1**, sinh năm 1952

Địa chỉ: Số 136, tổ 12, khu 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền cho ông T: Anh **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số 634, Khu 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Trung K1**, sinh năm 1992

Đại diện ủy quyền cho anh Kiên: Bà **Lê Thị Mai T3**, sinh năm 1965

Cùng địa chỉ: Ấp M1, xã M2, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Lê Thị Mai T3**, sinh năm 1965
- Chị **Nguyễn Lê Nhật K2**, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền cho bà T: Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số 125/3, đường L, tổ 10, khu phố 8, phường 5, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4. *Người kháng cáo*: - Bị đơn anh Nguyễn Trung K1;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mai T, chị Nguyễn Lê Nhật K2.

(Có mặt ông D, ông T2, bà T3)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Đại diện ủy quyền cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày:*

Trước đây ông Nguyễn Trung N, sinh năm 1962, chết ngày 28/8/2015 là chồng bà Lê Thị Mai T3, cha của Nguyễn Lê Nhật K2, Nguyễn Trung K1 vay nợ ông T1 số tiền là 03 tỷ đồng, ông N không thực hiện theo thỏa thuận nên xảy ra tranh chấp, tại biên bản hòa giải ngày 26/6/2012 tại UBND xã M2, huyện C, tỉnh Tiền Giang, phía ông N thỏa thuận trả vốn và lãi cho ông T1, còn nợ lại vốn 700.000.000 đồng, ông N xin trả dần trong 06 tháng, các bên thỏa thuận thành, sau đó ông N không trả vốn như đã thỏa thuận thì ông chết.

Ông N chết có để lại tài sản là 02 thửa đất, số thửa 436, tờ bản đồ số 19, diện tích 5.077,2 m^2 và thửa số 437, tờ bản đồ số 19, diện tích 223 m^2, vợ ông N là bà Mai T3 mở thừa kế hưởng toàn bộ di sản của ông N vào ngày 03/8/2016 và đã bán tài sản cho người khác. Hàng thừa kế thứ nhất của ông N gồm: Lê Thị Mai T3, Nguyễn Lê Nhật K2, Nguyễn Trung K1.

Phía ông N còn một thửa đất và căn nhà gắn liền ở thửa 291, tờ bản đồ số 01, diện tích 48,4 m^2 tọa lạc ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông N đứng tên quyền sử dụng đất. Nay ông T1 yêu cầu các hàng thừa kế của ông N là bà T3, chị K2, anh K1 cùng trách nhiệm trả lại ông T1 số tiền ông N còn nợ ông T1 là 700.000.000 đồng.

Phía bà T3 (vợ ông N) có cung cấp cho Tòa án một tờ giấy viết tay xác định do ông T1 viết và nội dung thể hiện ông T1 cho bác sĩ N 350.000.000 đồng, chỉ còn nợ lại 350.000.000 đồng, phía ông T1 xác định có viết tờ giấy tay như bà T3 cung cấp tuy nhiên tại thời điểm lập giấy tay ông không nhớ rõ thời gian nào, chỉ nhớ là sau ngày hòa giải ở xã, ông T1 có nói với bà T3 là nếu trả số tiền gốc đủ 01 lần 350.000.000 đồng thì ông sẽ cho ông N số tiền 350.000.000 đồng còn lại, tuy nhiên phía bà T3 và ông N không có trả. Còn các biên nhận bà T3 cung cấp cho Tòa án, thì đây là các biên nhận nhận tiền lãi trên phần nợ gốc 700.000.000 đồng và ông T1 có ghi rõ là nhận tiền lãi, chứ đây không phải là nhận tiền vốn như phía bà T3 trình bày.

Theo đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 27/5/2019, phía ông T1 xác định do phần đất của ông N đã chuyển quyền sở hữu cho con ông là Nguyễn Trung K1 (ông K1 nhận thừa kế từ ông N) và ông K1 đã đứng tên thửa đất số 163, tờ bản đồ số 11, diện tích 48,4 m^2 từ ngày 18/9/2017 (trước đây là thửa 291, tờ bản đồ số 01, diện tích 48,4 m^2 do ông N đứng tên quyền sử dụng đất), do đó ông T1 chỉ yêu cầu phía anh Nguyễn Trung K1 có trách nhiệm trả phần nợ của ông N nợ ông T1 số tiền là 700.000.000 đồng, ông T1 không yêu cầu phía bà T3 và chị K2 cùng trách nhiệm trả.

Nay ông T1 yêu cầu phía anh Nguyễn Trung K1 có trách nhiệm trả phần nợ của ông N nợ ông T1 là 700.000.000 đồng, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

** Đại diện ủy quyền cho bà T3 là ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Trước đây ông N có nợ ông T1 số tiền là 700.000.000 đồng, ông T1 làm đơn thưa ông N tại UBND xã M2, tại biên bản hòa giải xã lập ngày 26/6/2012 phía ông N có ý kiến nợ ông T1 số tiền 700.000.000 đồng và xin trả dần trong 06 tháng, sau đó phía ông T1 cho ông N trả dần mỗi tháng là 20.000.000 đồng. Việc ông N nợ tiền ông T1 như thế nào thì phía bà T3 và 02 con bà hoàn toàn không biết, ông T1 có gặp bà T3 và ông N, ông T1 đồng ý cho trả dần mỗi tháng là 20.000.000 đồng, khoảng cuối năm 2012 thì phía ông T1 có làm giấy tay cho ông N 350.000.000 đồng và xác định ông N chỉ còn nợ ông T1 350.000.000 đồng. Phía bà T3 đã thực hiện trả dần liên tục cho ông T1 từ thời điểm 30/01/2013 kéo dài đến 28/02/2016 tổng cộng trả được 390.000.000 đồng, mặc dù trong các biên nhận có ghi là trả lãi nhưng thực chất đây là trả vốn, còn nội dung do ông T1 tự ghi, như vậy phía bà T3 đã trả đủ số nợ cho ông N (nếu tính ra là trả dư 40.000.000 đồng, nhưng vì chỗ ông T1 cho 350.000.000 đồng nên bà xem như thanh toán xong).

Hiện nay gia đình bà rất khó khăn, sau khi ông N chết bà phải trả nợ thay ông N rất nhiều và bán hết tài sản. Hiện nay chỉ còn phần đất và căn nhà gắn liền của ông N để lại người hưởng thừa kế là Nguyễn Trung K1, phần đất thuộc thửa đất số 163, tờ bản đồ số 11, diện tích 48,4 m^2 tọa lạc ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Như vậy, nay phía ông T1 yêu cầu phía anh Nguyễn Trung K1 có trách nhiệm trả số tiền nợ là 700.000.000 đồng, phía bị đơn anh Nguyễn Trung K1 không đồng ý, bởi lẽ phía bà T3 đã trả dứt nợ, phần nợ phía ông N nợ ông T1 như đã trình bày ở trên.

** Đại diện ủy quyền cho anh K1, chị K2 là bà Lê Thị Mai T3 trình bày:*

Thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Văn D, phía anh K1, chị K2 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của phía ông T1. Bà xác định đã thanh toán dứt điểm phần ông N nợ ông T1, nên phía anh Nguyễn Trung K1 không có trách nhiệm trả nợ theo yêu cầu của ông T1.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 135/2019/DS-ST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Áp dụng các Điều 26, 35, 68, 266, 267 và 271 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 615, 357 và 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn T1 (đại diện ủy quyền cho ông T1 là anh Nguyễn Văn T2).

Buộc anh Nguyễn Trung K1 có trách nhiệm trả cho ông Cao Văn T1 số tiền là 249.221.752 đồng (Hai trăm bốn mươi chín triệu hai trăm hai mươi mốt ngàn bảy trăm năm mươi hai đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn T1 (đại diện ủy quyền cho ông T1 là anh Nguyễn Văn T2) về việc yêu cầu anh Nguyễn Trung K1 có trách nhiệm trả cho ông Cao Văn T1 số tiền 450.778.248 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu bảy trăm bảy mươi tám ngàn hai trăm bốn mươi tám đồng).

Kể từ ngày ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh K1 chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 23 tháng 8 năm 2019, bị đơn Nguyễn Trung K1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Mai T3 và Nguyễn Lê Nhật K2 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phuc thẩm xem xét cải sửa một phần án sơ thẩm về việc buộc Nguyễn Trung K1 có trách nhiệm trả cho ông Cao Văn T1 số tiền 249.221.752 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh Nguyễn Trung K1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mai T3, chị Nguyễn Lê Nhật K2 kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn T1, đại diện theo ủy quyền của ông Cao Văn T1 đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Tại biên bản hòa giải ngày 26/6/2012 của UBND xã M2, huyện C, tỉnh Tiền Giang thì ông Nguyễn Trung N thừa nhận có nợ ông Cao Văn T1 số tiền 700.000.000 đồng, ông T1 cho ông N trả mỗi tháng 20.000.000 đồng đến khi hết số nợ, nếu không thực hiện thì ông N còn phải trả cho ông T1 lãi suất 2%/tháng trên số tiền 700.000.000 đồng. Đến tháng 01/2013 thì ông N bắt đầu thực hiện trả ông T1 mỗi tháng 20.000.000 đồng thực hiện được liên tiếp 04 tháng là 80.000.000 đồng, sau đó những tháng tiếp theo cho đến ngày 28/02/2016 thì ông N và bà T3 đã trả cho ông T1 từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng được tổng cộng số tiền 310.000.000 đồng, ông T1 có làm biên nhận nhưng ghi đây là tiền lãi. Đến ngày 28/8/2015, ông N chết bà T3 cho rằng ông T1 có đi đám tang và hứa phúng điếu cho ông N 350.000.000 đồng trong số tiền 700.000.000 đồng nên còn lại 350.000.000 đồng bà T3 có thừa nhận tại biên bản đối chất ngày 28/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện C. Tòa án cấp phúc thẩm xác định tiền vốn 80.000.000 đồng được trừ vào 700.000.000 đồng tiền vốn còn lại 620.000.000 đồng, ông N không thực hiện đúng thỏa thuận nên phải trả lãi cho ông T1. Tuy nhiên lãi suất 2% hai bên thỏa thuận là cao hơn với qui định. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 486 Bộ Luật

dân sự 2015 điều chỉnh mức lãi suất 1.67% là không phù hợp. Bởi vì giữa ông T1 và ông N thỏa thuận là ông N chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải trả lãi nhưng hợp đồng này phát sinh do ông N chậm thực hiện nghĩa vụ từ tháng 05/2013 đến ngày 30/02/2016 do đó phải áp dụng Điều 305 bộ luật dân sự 2005 mới phù hợp. Như vậy tiền vốn còn lại 620.000.000 đồng, ông T1 đã cho ông N 350.000.000 đồng còn lại 270.000.000 đồng. Đối với số tiền 310.000.000 đồng ông T1 nhận của ông N, bà T3 tính lại theo lãi suất qui định tại Điều 305 dư ra thì trừ vào vốn.

Đối với di sản ông N chết để lại hiện nay anh K1 đứng tên quản lý qua định giá thì cao hơn so với nghĩa vụ mà ông nhận nợ ông T1 nên buộc anh K1 có nghĩa vụ trả nợ cho ông Cao Văn T1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ Luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí là đúng với quy định tại Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện C giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án nhân dân huyện C xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại" là đúng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Trung K1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mai T3, chị Nguyễn Lê Nhật K2, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại biên bản hoà giải ngày 26/6/2012 của UBND xã M2 hòa giải thì ông Nguyễn Trung N có vay của ông Cao Văn T1 số tiền 2.200.000.000 đồng, ông N đã trả cho ông T1 1.500.000.000 đồng còn nợ lại 700.000.000 đồng, ông T1 cho ông N trả mỗi tháng 20.000.000 đồng đến khi hết 700.000.000 đồng, nếu ông N không thực hiện đúng thỏa thuận thì phải trả lãi 2% của số tiền 700.000.000 đồng, hai bên không có thỏa thuận thời gian bắt đầu thực hiện nhưng ông N bắt đầu trả cho ông T1 vào tháng 01/2013, ông N trả được 04 tháng là 80.000.000 đồng và những tháng tiếp theo ông N, bà T3 (vợ ông N) chỉ trả cho ông T1 từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trả đến ngày 01/02/2016 trả được tổng cộng là 310.000.000 đồng ông T1 có làm biên nhận là tiền lãi và cho rằng đây là tiền lãi nên yêu cầu hàng thừa kế ông N trả số tiền 700.000.000 đồng. Tuy nhiên trong hồ sơ có thể hiện biên nhận ông T1 hứa cho ông N 350.000.000 đồng, giấy này làm không

ngày tháng năm nhưng tại biên bản đối chất ngày 28/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện C bà T thừa nhận ngày 28/8/2015 ông N chết, ông T1 có đi đám tang và có có hứa phúng điếu cho ông N số tiền 350.000.000 đồng trong số tiền 700.000.000 đồng nên có làm giấy ông N nợ lại 350.000.000 đồng. Bà T3 cho rằng đã trả được 390.000.000 đồng là dư ra 40.000.000 đồng nên không đồng ý theo yêu cầu của ông T1.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 700.000.000 đồng ông N trả được 80.000.000 đồng tiền vốn còn lại 620.000.000 đồng do ông N không thực hiện theo thỏa thuận mỗi tháng trả 20.000.000 đồng thì phải tính lãi suất của số tiền 620.000.000 đồng đến ngày 28/8/2015, ông N chết là có căn cứ. Tuy nhiên mức lãi suất tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là 1,67% là không phù hợp, bởi vì số tiền 310.000.000 đồng ông N trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ từ 01/5/2013 đến ngày 28/8/2015 thời điểm này thực hiện Bộ Luật dân sự 2005, nhưng lãi suất hai bên thỏa thuận 2% là cao so với qui định nhưng hai bên có tranh chấp tiền lãi thì phải điều chỉnh lãi suất tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 mới phù hợp.

Do vậy số tiền vốn còn lại 620.000.000 đồng tính lãi suất 0,75% thì mỗi tháng là 4.650.000 đồng x 27 tháng 28 ngày là 129.890.000 đồng ông T1 nhận 310.000.000 đồng thì dư ra so với qui định là 180.110.000 đồng số tiền này được trừ vào vốn.

Như vậy 620.000.000 đồng tiền vốn ông T1 cho ông N 350.000.000 đồng còn lại 270.000.000 đồng được trừ vào số tiền lãi trả dư 180.110.000 đồng, ông N còn nợ lại ông T1 số tiền 89.890.000 đồng. Do đó ông T1 yêu cầu hàng thừa kế ông N trả 700.000.000 đồng là không có căn cứ.

Ông N chết ngày 28/8/2015, hàng thừa kế gồm có bà Lê Thị Mai T3, anh Nguyễn Trung K1 và chị Nguyễn Lê Nhật K2, di sản của ông N chết để lại gồm căn nhà cất trên thửa đất 291 (nay là thửa 163) diện tích là 48,4m^2 tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C do UBND huyên C cấp cho hộ ông N. Ngày 08/8/2017 hàng thừa kế ông N lập văn bản phân chia di sản thừa kế cho anh K1 đứng tên trong đó có 50% là di sản thừa kế của ông N. Theo biên bản định giá tài sản trị giá là 891.172.408 đồng nên đủ giá trị thực hiện nghĩa vụ do ông N để lại. Theo qui định tại khoản 3 điều 615 Bộ luật dân sự anh K1 là người được hưởng thừa kế di sản của ông N nên anh K1 có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền 89.890.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Mai T3, anh Nguyễn Trung K1 và chị Nguyễn Lê Nhật K2, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

[5] Về án phí: Do bản án bị sửa nên anh K1 và bà T3, chị K2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; án phí dân sự sơ thẩm anh K1 chịu theo qui định, ông T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo qui định pháp luật là người cao tuổi theo qui định tại Điều 12 của Nghị định số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm

2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 35, 68, 266, 267 và 271, khoản 2 Điều 305 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 615, 357 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trung K1, bà Lê Thị Mai T3 và chị Nguyễn Lê Nhật K2.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 135/2019/DS-ST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn T1 (đại diện ủy quyền cho ông T1 là anh Nguyễn Văn T2).

Buộc anh Nguyễn Trung K1 có trách nhiệm trả cho ông Cao Văn T1 số tiền là 89.890.000 đồng (Tám mươi chín triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng).

Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn T1 (đại diện ủy quyền cho ông T1 là anh Nguyễn Văn T2) về việc yêu cầu anh Nguyễn Trung K1 có trách nhiệm trả cho ông Cao Văn T1 số tiền 610.110.000 đồng (Sáu trăm mười triệu một trăm mười ngàn đồng).

Kể từ ngày ông T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh K1 chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3/ Về án phí: Anh K1 và bà T3, chị K2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, án phí dân sự sơ thẩm anh Nguyễn Trung K1 phải chịu là 4.494.500 đồng, anh K1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002279 ngày 23/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C được khấu trừ anh K1 còn phải nộp tiếp 4.194.500 đồng, bà T3 được nhận lại 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002280 ngày 23/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, chị K2 được nhận lại 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002281 ngày 23/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Ông Cao Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 16.000.000 đồng theo biên lai thu số 07787 ngày 06/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 8 giờ ngày 09/01/2020 có mặt bà T3, chị K2, ông D, vắng mặt đại diện ủy quyền của ông T1./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV &THA (TAT);

Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kim Em